

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số

/SXD-QLXD ngày 10 tháng 12 năm 2022)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá trước thuế tại nơi sx	Giá trước thuế tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3			6
I	XI MĂNG				
1	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn		1.648.000	Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiên Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1.741.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1.695.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		1.926.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		1.880.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		1.926.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (bao)	-		1.972.000	
					-nt-
2	Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)	-		1.850.000	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-		1.632.000	
	Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)			1.705.000	
3	Ximăng Pooclang hỗn hợp PCB40 (bao)	đ/tấn		1.793.000	Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam Thôn Đầm Râm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Pooclang hỗn hợp PCB40 (rời)	-		1.738.000	
4	Ximăng Long Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.727.000	CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đông Sơn, Thị Xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Tam Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.682.000	
5	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)			1.636.000	Cty XM Vicem Hoàng Thạch Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)			1.582.000	
II	CÁT				(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Giá cát				
	Cát đúc, xây	đ/m ³		250.000	Áp dụng từ ngày 01/4/2021
	Cát tô			268.000	- nt -
	Cát san lấp (chỉ dùng đối với cát không dùng được cho sản xuất bê tông, xây, tô, trát)			155.000	- nt -
III	ĐÁ				
1	Đá 1x2	đ/m ³	276.000		Cty TNHH Phú Mỹ Hòa
	Đá 2x4	-	239.000		Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều)
	Đá 0,5 sạch	-	226.000		(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)
	Đá bột	-	98.000		
	Đá cấp phối 25	-	163.000		-nt-
	Đá cấp phối 37,5	-	154.000		-nt-
2	Đá 1x2	đ/m ³	259.000		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng
	Đá 2x4	-	222.000		Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang
	Đá 0,5 x 1	-	209.000		SĐT: 0236.6527282
	Đá cấp phối 37,5	-	127.000		(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)
	Đá bột	-	81.000		
	Đá học	-	145.000		-nt-
IV	VÔI				
1	Vôi nghêu	đ/kg		2.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Vôi bột	-		1.600	
3	Bột màu nội	-		18.000	-nt-
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		21.000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		109.000	-nt-
V	GẠCH XÂY				
1	Ngói bê tông SCG				Cty TNHH Trương Nguyễn Gia

1	2	3	6
	NGÓI SÓNG ELABANA	đ/viên	107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-	Tel: 02363757775
	Ngói cuối nóc	-	-nt-
	Ngói rìa (3 viên/md)	-	-nt-
	Ngói cuối rìa	-	-nt-
	Ngói cuối mái	-	-nt-
	Ngói ghép 2	-	-nt-
	Ngói ghép 3	-	-nt-
	Ngói ghép 4	-	-nt-
	NGÓI PHẪNG PRESTIGE		
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-	-nt-
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-	-nt-
	Ngói cuối nóc	-	-nt-
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-	-nt-
	Ngói cuối hông	-	-nt-
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-	-nt-
	Ngói cuối rìa	-	-nt-
	LINH KIỆN		
	Son Elabana	đ/lon	-nt-
	Son Prestige	đ/lon	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	đ/bộ	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	đ/bộ	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	đ/viên	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	đ/viên	-nt-
	Ngói diềm mái	đ/viên	-nt-
	Ngói lấy sáng Elabana	đ/viên	-nt-
	Ngói lấy sáng Prestige	đ/viên	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	đ/hộp	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	đ/hộp	-nt-
	Vít bắt thanh mè	đ/hộp	-nt-
	Thanh mè 0.55mm	đ/thanh	-nt-
	Vít bắt ngói	đ/con	-nt-
	Vít bắt ngói mạ kẽm	đ/hộp	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	đ/cuộn	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	đ/cuộn	-nt-
	Máng xối	đ/thanh	-nt-
	Tấm dán ngói	đ/hộp	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	đ/bộ	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	đ/bộ	-nt-
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	đ/bộ	-nt-
	Kẹp bắt ngói	đ/hộp	-nt-
	Kẹp ngói hàng đầu	đ/hộp	-nt-
	Kẹp ngói cắt	đ/hộp	-nt-
6	Ngói bê tông Lama Roman		Cty TNHH công nghiệp Lama VN
	NGÓI LAMA ROMAN	đ/viên	27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-	Tel: 0236 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói cuối rìa	-	-nt-
	Ngói ghép 2	-	-nt-
	Ngói cuối nóc	-	-nt-
	Ngói cuối mái	-	-nt-
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-	-nt-
	Ngói chạc 4	-	-nt-

1	2	3			6
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đ/cuộn		709.100	-nt-
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1.068.200	-nt-
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	đ/thanh		62.700	-nt-
	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/cái		31.800	-nt-
	Ru lô	-		109.100	-nt-
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	đ/tấm		24.500	-nt-
	Kẹp ngói nóc	đ/cái		9.500	-nt-
	Kẹp ngói cắt	-		10.000	-nt-
4	Gạch bê tông				Cty CP XDCT 512
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	đ/viên		1.300	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN
	Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5	-		1.600	Tel: 02363.814999
	Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5	-		2.500	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5	-		6.800	
	Gạch rỗng 150R3 (150x190x390)mm, M7.5	-		8.600	-nt-
	Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5	-		10.500	-nt-
5	Gạch Terrazzo				Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An
	Gạch đặc A90D M10,0 KT (55x90x190)mm	đ/viên	1.000	1.300	Tổ 3, Tuý Loan Tây 1, Hòa Phong, Hòa Vang, TP. ĐN
	Gạch đặc D200 M10,0 KT (100x200x300)mm	-	5.000	6.400	Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499
	Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5 KT (100x190x390)mm	-	5.700	7.100	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
	Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (150x190x390)mm	-	7.300	8.600	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (190x190x390)mm	-	8.800	10.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (75x115x175)mm	-	1.500	1.800	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (95x135x190)mm	-	2.100	2.600	
	Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	đ/m ²	77.300	82.700	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-	83.600	89.100	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-	83.600	89.100	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	81.800	90.900	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	90.900	100.000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	90.900	100.000	-nt-
6	Gạch bê tông				Công ty CP Gạch không nung Hương Sen
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.300	1.500	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-	7.300	8.200	Tel: 02353.941899; 0905498086
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	8.200	10.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	10.000	11.800	
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	2.300	2.600	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-	2.000	2.400	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (100x100x200)mm	-	2.000	2.400	-nt-
8	Gạch bê tông				Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên		1.300	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		1.800	Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		2.600	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		7.100	

1	2	3			6
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		8.600	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-		10.000	-nt-
9	Gạch bê tông				CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN
	Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	đ/viên	1.000	1.100	Địa chỉ: 244C Nguyễn Hữu Thọ , Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
	Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-	1.500	1.700	Tel: 0236.3634666
	Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-	2.000	2.300	Fax: 0236.3630887
	Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-	5.600	6.600	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	-	9.000	10.600	
10	Gạch bê tông				Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)				KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
	600x200x200	đ/viên	29.300	38.800	Tel: 0256.3832176
	600x200x150	-	21.800	29.000	Fax: 0256.3832809
	600x200x100	-	14.500	19.200	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	600x200x75	-	10.800	14.300	
	600x300x200	-	42.900	56.900	-nt-
	600x300x150	-	32.400	43.000	-nt-
	600x300x100	-	21.400	28.400	-nt-
	600x300x75	-	16.200	21.500	-nt-
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600,D700)				
	600x200x200	đ/viên	32.900	42.900	-nt-
	600x200x150	-	24.500	32.000	-nt-
	600x200x100	-	16.300	21.200	-nt-
	600x200x75	-	12.200	15.900	-nt-
	600x300x200	-	48.200	62.900	-nt-
	600x300x150	-	36.500	47.600	-nt-
	600x300x100	-	24.100	31.400	-nt-
	600x300x75	-	18.200	23.800	-nt-
11	Gạch không nung Đại Quang				Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc Nguyên
	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	đ/viên		1.100	B1,4 LỖ 17 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN
	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	-		6.800	Tel: 02363696919; 0905745919
	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	-		8.600	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	-		10.400	
	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm	-		1.700	-nt-
	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	-		2.500	-nt-
12	Gạch không nung				Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt
	Gạch đặc A90D(55x90x190)mm	đ/viên	1.100	1.300	81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm		1.400	1.600	Tel: 0905821881:A. Khôi
	Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm	-	2.000	2.400	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm	-	5.500	6.500	
	Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm	-	7.000	8.600	-nt-
	Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm		8.400	10.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				
1	GẠCH ỐP CERAMIC				Cty CP Thạch Bàn Miền Trung
	TBGRES/ FOSILI (TDB/FDB/TDM/FDM)				662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	đ/m ²		175.000	Tel:0236.3680555 - 0905400499
	Viên điểm (300x600mm))	-		194.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Viên sản nước (300x600mm)	-		185.000	
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		240.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		259.000	-nt-
	CERAMY LITE (CTB/CTM)				
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	đ/m ²		213.000	-nt-
	Viên điểm (300x600mm))	-		231.000	-nt-
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		268.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		286.000	-nt-

1	2	3			6
	GẠCH ỐP LÁT GRANITE				
	GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)				
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		352.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	-		445.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm)	-		518.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI (TGB/FGB/TGM/FGM)				
	Men mài bóng (300x600mm)	đ/m ²		259.000	-nt-
	Men mài bóng (400x800mm)	-		361.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x600mm)	-		277.000	-nt-
	Men khô bề mặt dị hình (600x600mm)	-		286.000	-nt-
	Men kim cương (600x600mm)	-		305.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (800x800mm)	-		361.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	-		370.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)	-		388.000	-nt-
2	GẠCH ỐP LÁT PORUGIA (PGM)				
	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		259.000	
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)			295.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)			268.000	-nt-
	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)			286.000	
	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)			379.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)			416.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)			388.000	-nt-
	Men kim cương (400x800mm)			407.000	-nt-
	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)			361.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)			398.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)			370.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)			388.000	-nt-
2	Gạch men DACERA				Cty CP gạch men COSEVCO Tel: 0236 3842142 - 3732371
a	Gạch 50 x 50 cm mài cạnh	đ/hộp			
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...	-		106.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Nhóm 1: M5057G	-		112.000	(04viên/hộp)
a	Gạch 50 x 50 cm				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			101.000	-nt-
b	Gạch 40 x 40 cm	-			(06viên/hộp)
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K...	-		85.000	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...	-		88.000	-nt-
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...			85.000	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S4111G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...	-		88.000	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...	-		95.000	-nt-
c	Gạch 30 x 45 cm				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,...	-		103.000	(07viên/hộp)
	Viên liền thân: 34011,...			103.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...			108.000	
	Nhóm 1 - M3409T...			111.000	
d	Gạch 30 x 30 cm				
	Nhóm 1: 3006G, 3006X, 3007V, 3008G, 3009G, 3009V 3010V, 3010G, 3011X	-		88.000	(11 viên/hộp)
e	Gạch 25 x 40 cm				
	Nhóm 2: 834G, 834KB, 834T, 834V, , 851T, 851B, , 859T, , 863T, 867K....	-		85.000	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T, 860T, 860G, 860V, 870K, , 870X, 877K , 877G, 873T, 8732T...	-		88.000	-nt-
	Viên liền thân: 8591T, 8631T, 8682T, 8671K, ...	-		85.000	-nt-
d	Gạch 25 x 25 cm				
	Sàn nước:	-		88.000	(16 viên/hộp)
đ	Gạch viền 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;				
	8x25cm - 9863B, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X, ...	-		41.000	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002,	-		60.000	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X, ...	-		49.000	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002...	-		79.000	(08 viên/hộp)
3	Sản phẩm Viglacera				
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE	d/m ²			Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT
	Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				(275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	GT (15901, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			269.000	Tel: 0236.3659445
	MOL, MMI, MOC - M (01, 02, ...05,...)			447.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1
	PT (21201, 02,...)			627.000	
	MDK (21201, 02,...)			382.000	-nt-
	SIGP , SIGM (21201, 02,...)			791.000	-nt-
	GT (21201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			382.000	-nt-
	Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (31201, 02,...)			627.000	-nt-
	Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	DAV, LTH, DAS, MOC, NGC, HOD (D01, 02,...)			453.000	
	Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	MOL, THT, PHS, HAT, NGC (I01, 02,...)			453.000	-nt-
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	M (3601, 02...50, 51,...)			205.000	-nt-
	ECO-B (3601, 02...50, 51,...)			205.000	-nt-
	MDK (3601, 02...36001, 02...36201, 02...36401, 02)			205.000	-nt-
	MDP (3601, 02...36001, 02...36201, 02...36401, 02)			205.000	-nt-
	VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL - G (01, 02...05,...)			348.000	-nt-
	HOD, NGC - G (01, 02...05,...)			394.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08,...)			307.000	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36,...)			361.000	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			709.000	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECO (48501, 02..., 11, 12,...) ECOM , MDP, MDM			244.000	-nt-
	MDP (4801, 02, ..., 11, 12,...) MDM			244.000	-nt-
	SIGP, SIGM (4801, 02,...)			558.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08,...)			402.000	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36,...)			477.000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01, 02...20, 21,...)			259.000	-nt-
	ECO-S (01, 02...20, 21,...); ECO-M, TM , TB			225.000	-nt-
	MDK (01, 02...621, 22...001, 02,...)			225.000	-nt-
	MDP (01, 02...21, 22) UTB			170.000	-nt-
	THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, DIL			372.000	-nt-
	NGC (H01, 02,...)			413.000	-nt-
	SIGP, SIGM (6601, 02, ...)			520.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08,...)			307.000	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36,...)			361.000	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			709.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (02,12, 15, 17, 21,...)	-		254.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		280.000	-nt-
	TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)	-		205.000	-nt-
	MDD (35, 37...)			254.000	-nt-
	MDD (01,02..)			205.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01,02...20,21...)	-		320.000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M, TM, TB	-		252.000	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02....) UTB			225.000	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			225.000	-nt-
	MD (01, 02,...)			327.000	-nt-
	SIGP, SIGM (8801, 02, ...)			558.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			402.000	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			477.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 -TS2 - TS3 (12, 15, 17 , 21, ...)	-		307.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS4 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		341.000	-nt-
	TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)	-		236.000	-nt-
	MDD (35, 37...)			307.000	-nt-
	MDD (01,02..)			232.000	-nt-
	Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (61201, 02,...)			586.000	-nt-
	MDK (61201, 02,...)			409.000	-nt-
	SIGP , SIGM (61201, 02,...)			668.000	-nt-
	GT (61201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			409.000	-nt-
	DAS, PHS, SOK, (Q01, 02....)			614.000	-nt-
	B. SP GACH CERAMIC VIGLACERA THANG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sản phẩm ốp tường				
	Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 4	d/m ²		80.000	-nt-
	Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
	B, BQ, UB 4501,02,53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-		100.000	-nt-
	B 4500	-		89.000	-nt-
	Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic	d/m ²			
	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)			110.000	-nt-
	T (361,2...)			100.000	-nt-
	UB, UM (3601,02....)			110.000	-nt-
	PL (3601,02....)			243.000	-nt-
	Kích thước 30x30, 30x60cm kỹ thuật số bán sứ	-		110.000	-nt-
	BS ,UHM (3601,02.....31,32....)			157.000	-nt-
	BS (3301,02.....31,32....)	-		157.000	-nt-
	Kích thước 15x60cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GT (15601,02,...)			176.000	-nt-
	Kích thước 30x30 , 30x60 cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GW, RT (01,02,...)			225.000	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số				
	TL (4801, 02,...05,06)			184.000	-nt-
	TL (4801, 02,...05,06)A viên diêm			277.000	-nt-
	Kích thước 20x80cm kỹ thuật số				
	PL (2801,02....)			266.000	-nt-
	II. Sản phẩm lát nền				
	Kích thước 30x30cm	d/m ²			
	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,...)			83.000	-nt-
	KS, GS, GQ, FQ, UM (301,02....)			102.000	-nt-
	Kích thước 40x40cm	-			
	B, K, M, H, V (401,02...32,...)			91.000	-nt-
	Kích thước 50x50cm mài cạnh	-			
	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02...)			94.000	-nt-
	Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21)	d/m ²		130.000	-nt-
	PH (6601,02....)	d/m ²		176.000	-nt-
	III. Sản phẩm ngoại thất				
	Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,...)				
	HD (401, 402,...)	d/m ²		83.000	-nt-
	Ngói trắng men LR				

1	2	3			6
	R, G, Q (01,02,...05, 06,...)			172.000	-nt-
	T (01,02,...06...)			229.000	-nt-
	S (01,02,...06...)			225.000	-nt-
	Sân vườn kích thước 40x40cm	-			
	S, SA, SH, SM, SV, H, GF			93.000	-nt-
3	Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ				Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng
	Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	đ/viên		14.000	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		25.000	Tel: 3739566 - 3736896
4	Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô				Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	đ/viên		19.000	37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		19.000	Tel: 0236.3684868;0903559599
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		19.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		19.000	
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		47.000	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		76.000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		44.000	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		76.000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		99.000	-nt-
5	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại 1				Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)-CN Đà Nẵng
1	Gạch ốp granite 30x60	đ/m2			Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN
	H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, H36101	-		221.000	Tel: 0236 3931222
	HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43	-		239.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	HE36032, 38, 41, 42, 44, 54	-		263.000	
	H36012, 13, 14, 15	-		263.000	-nt-
2	Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí				
	H36E5	-		263.000	-nt-
	HHR3601	-		252.000	-nt-
	HHR3603, HHR3604, HHR3605	-		269.000	-nt-
	Gạch lát nền granite - Bạch Mã (WH),loại 1				
1	Gạch lát nền granite 40x40				
	HG4000, 01, 02, 03, 04	-		178.000	-nt-
	HG4090	-		208.000	-nt-
	H4001, 02, 03, 04	-		158.000	-nt-
2	Gạch lát nền granite 60x60				
	HG6001, 02, 03, 04	-		247.000	-nt-
	M6000, 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	-		247.000	-nt-
	M6011, 12, 13	-		269.000	-nt-
	M6014, M6015	-		280.000	-nt-
	PL60500	-		230.000	-nt-
3	Gạch lát nền granite 15x75				
	H75001, 03, 05, 06, 07	-		258.000	-nt-
6	Gạch Đồng Tâm				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
*	Gạch granite (loại AA)				Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc
1	8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	đ/m ¹		308.000	SĐT: 0911464999:A. Thành
2	100ROME002-H+/003-H+	-		491.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
3	6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	-		410.000	
4	8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	-		589.000	-nt-
5	6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	-		362.000	-nt-
6	3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	-		353.000	-nt-
7	3030GECKO001/ 002/ 003/ 004	-		206.000	-nt-
8	4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	-		220.000	-nt-
9	3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/	-		294.000	-nt-
10	2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)	-		642.000	-nt-
11	1560WOOD007/008/009/010/011/012	-		276.000	-nt-
12	2080WOOD007/008/009/010/011/012	-		338.000	-nt-

1	2	3			6
13	4080TAYBAC002	-		290.000	-nt-
14	4040THACHHAYH001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008 (*)	-		212.000	-nt-
15	4GA01 (*)	-		226.000	-nt-
16	4GA43 (*)	-		259.000	-nt-
17	3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN	-		245.000	-nt-
18	3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	-		245.000	-nt-
19	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003	-		229.000	-nt-
20	6060PHUSA002/ 002QN	-			
21	6060THACHNGOC001	-			
22	6060MOMENT001/003/003QN/004/004QN/005 /006/007/007QN/008/009	-			
23	6060VENUS001/002	-		240.000	-nt-
24	6060BINHTHUAN001/ 002/ 005	-			
25	6060DA004-FP/ 004QN-FP/ 005-FP/ 005QN-FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN-FP/ 014-FP / 014QN-FP	-			
26	6060DA016-FP/ 016QN-FP/ 017-FP/ 017QN-FP	-			
27	6060MOMENT002	-		243.000	-nt-
28	6060MOMENT010/ 010QN/ 011 / 011QN	-			
29	6060WS013/014	-			
30	DTD6060HAIVAN001-FP	-			
31	6060HAIVAN003-FP/ 004-FP DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP	-		253.000	-nt-
32	DTD6060CARARAS002-FP	-		280.000	-nt-
33	6060DA015-FP	-			
34	DTS6060BRIGHT001-FP	-			
35	DTD6060TRUONGSON001-FP	-			
36	6060SNOW001-FP	-		284.000	-nt-
37	6060HAIVAN005-FP/ 006-FP	-			
38	6060DB006/014/038	-			
39	6060DB032/034	-		303.000	-nt-
40	6060MARMOL002	-		322.000	-nt-
41	6060MARMOL005	-			
42	DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+	-			
43	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+/014-H+	-		308.000	-nt-
44	DTD8080TRUONGSON003-FP	-		338.000	-nt-
45	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+ / 002-FP-H+	-			
46	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	-			
47	8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+	-			
48	8080THUTHIEM001-FP-H+/ 002-FP-H+	-		353.000	-nt-
49	8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+/003-FP-H+	-			
50	8080DB100/006	-			
51	8080FANSIPAN006-FP-H+	-		355.000	-nt-
52	8080DB032	-		388.000	-nt-
53	8080YALY002-FP-H+	-		388.000	-nt-
54	8080MARMOL005	-		424.000	-nt-
55	8080DB038	-			
56	8080YALY003-FP-H+	-			
57	8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	-			
58	8080SNOW001-FP-H+	-		338.000	-nt-
59	8080STONE004-FP-H+	-		308.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
60	100DB016 (*)	-		566.000	-nt-
61	100MARMOL005	-			-nt-
62	100DB038	-		562.000	-nt-
63	100VICTORIA005	-		648.000	-nt-
64	4040CLG001/ 002	-			
65	COTTOLA	-		648.000	-nt-
66	4040GREENERY002/003/004/005	-			
67	DTD4040TRUONGSA001/001LA	-		214.000	-nt-
68	DTD4040HOANGSA001/001LA	-			
69	3060GREENERY001/007	-			
70	3060TAYBAC011/011QN/012/012QN	-		245.000	-nt-
71	3060NHATRANG004/004QN/005/005QN	-			
72	4080GECKO001/002/003/004/005	-		322.000	-nt-
73	3030MOSAIC001/006/007/008/009/ 010/013	-		371.000	-nt-
74	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/ 009/010/011/012/014/015	-		536.000	-nt-
	Gạch Ceramic (loại AA)	-			-nt-
1	2525BAOTHACH001 (*)	-			
2	2525CARARAS002 (*)	-		145.000	-nt-
3	2525TAMDAO001 (*)	-			
4	3030TIENSA001/ 003 (*)	-			
5	3030TAMDAO001 (*)	-			
6	3030BANA001 (*)	-			
7	3030NGOCTRAI001/002 (*)	-		174.000	-nt-
8	3030SAND002 (*)	-			
9	3030ROME002 (*)	-			
10	3030VENU002LA (*)	-			
11	3030ANDES003 (*)	-			
12	3030ANDES001 (*)	-		196.000	-nt-
13	3030PHUSA001 (*)	-		194.000	-nt-
14	300; 345; 387 (*)	-		160.000	-nt-
15	469; 475; 484; 485 (*)	-		155.000	-nt-
16	456; 467 (*)	-			
17	426 (*)	-		166.000	-nt-
18	428 (*)	-			-nt-
19	D3060DELUXE005	-			
20	3060COTTON001	-			
21	3060RETRO001/ 002	-		240.000	-nt-
22	D3060RETRO001	-			
23	3060TIENSA003	-			
24	3060AMBER001/ 005/ 007/ 008	-			
25	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	-			
26	3060SNOW001	-			
27	D3060ROXY001/ 005	-		255.000	-nt-
28	D3060AROXY003	-			
29	4080ROXY001-H+/ 003-H+	-			
30	4080AMBER001-H+	-			
31	4080REGAL007-H+/ 010-H+/011-H+/ 014-H+/ 015-H+/ 017-H+/ 018-H+	-			
32	4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	-		290.000	-nt-
33	4080SNOW001-H+/002-H+	-			
34	4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	-			
35	D4080CARARAS003-H+	-		321.000	-nt-
36	D4080ORCHID001-H+	-			
37	TL01/03 (*)	-		174.000	-nt-

1	2	3			6
38	2540CARARAS001 (*)	-		145.000	-nt-
39	25400 (*)	-			
40	2540BAOTHACH001 (*)	-		154.000	-nt-
41	2540CARARAS002 (*)	-			
42	2540TAMDAAO001 (*)	-			
43	3060CARARAS001	-		245.000	-nt-
44	1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010	-		196.000	-nt-
45	1020COLOUR002/003/004/006/007/ 009/012/013/014/015/018/019	-		355.000	-nt-
46	1020COLOUR010/016	-		427.000	-nt-
47	2020MARINA001/002/003/004	-		174.000	-nt-
24	Gạch kính				
25	19x19x9,5 (trắng)	đ/thùng		274.000	(6 viên/ thùng)
26	Ngói màu (loại AA)	-			
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		18.610	-nt-
	Ngói nóc có gờ (3viên/mét)	-		29.160	-nt-
	Ngói rìa	-		29.160	-nt-
1	Ngói đuôi (cuối mái)	-		45.360	-nt-
2	Ngói ốp cuối nóc - Phải	-		45.360	-nt-
3	Ngói ốp cuối nóc - trái	-		45.360	-nt-
4	Ngói ốp cuối rìa	-		45.360	-nt-
5	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	-		52.920	-nt-
6	Ngói chạc T	-		52.920	-nt-
7	Ngói chạc 3	-		52.920	-nt-
8	Ngói chạc 4	-		52.920	-nt-
9	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	-		216.000	-nt-
10	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	-		216.000	-nt-
11	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	-		216.000	-nt-
12	Ngói lợp có giá gắn ống	-		216.000	-nt-
	Chất chống thấm, Keo dán gạch, Bột chà roan:				
1	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (1 kg)	đ/lon		100.000	-nt-
2	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (4 kg)	đ/thùng		375.000	-nt-
3	AQUSEAL 60AQU0000T (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (20 kg)	đ/thùng		1.688.000	-nt-
4	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		60.000	-nt-
5	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		258.000	-nt-
6	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		50.000	-nt-
7	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		217.000	-nt-
8	BỘT CHÀ ROAN				

1	2	3			6
	KHANG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 9 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (1kg)	đ/lon		33.000	-nt-
	KHANG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 10 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (5kg)	đ/thùng		143.000	-nt-
	KHANG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 11 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		39.000	-nt-
	KHANG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 1 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(5kg)	đ/thùng		168.000	-nt-
	KHANG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 2 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		47.000	-nt-
	KHANG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa 3 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		209.000	-nt-
	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa 4 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/lon		22.000	-nt-
	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa 5 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/thùng		95.000	-nt-
	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa 6 - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		26.000	-nt-

1	2	3			6
7	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 05, 06, 11, 14 (5kg)	đ/thùng		112.000	-nt-
8	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		31.000	-nt-
9	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		139.000	-nt-
7	Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas				Cty CP Khải Minh An
1	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)	đ/bao		145.000	36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668
2	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		240.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)	-		185.000	-nt-
4	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)	-		260.000	-nt-
5	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)	-		330.000	-nt-
6	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		405.000	-nt-
7	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg	-		345.000	-nt-
8	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg	-		17.000	-nt-
9	Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 01 - bao 50kg	-		225.000	-nt-
10	Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 02 - bao 50kg	-		210.000	-nt-
9	Gạch bê tông tự chèn				Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ
	Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	đ/m ²	276.000	295.000	499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng
	Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	đ/m ²	255.000	273.000	Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279
	Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	đ/m ²	255.000		(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)
	Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	đ/m ²	255.000	273.000	
10	Gạch Terrazzo				Công TY TNHH Đào Gia Thịnh
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	đ/viên		7.000	Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-		8.000	Tel: 0868074567;0905767877
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		13.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-		14.000	
11	Ngói Secoin				Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng
	Ngói phẳng kiểu pháp (345x406x12)mm	đ/viên		16.000	KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc

1	2	3			6
	Ngói giả đá (345x406x12)mm	-		16.000	Tel: 0236,3841,777; 0936241989
	Ngói sóng tròn (422x334x8)mm	-		13.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm	-		7.000	
	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm	-		12.600	-nt-
	Gạch Sip 6 (225x112.5x60)	-		2.500	-nt-
	Gạch Sip 1 (200x100x60)	-		2.200	-nt-
12	GẠCH ỐP LÁT				Công ty Cổ phần Khải Minh An
1	ĐÁ GRANITE				Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng
1	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm	đ/m ²	628.000	628.000	Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng
2	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm	-	355.000	355.000	Tel: 0236.6286900 Hotline : 0932.00.47.49
3	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm	-	535.000	535.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
4	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm	-	588.000	588.000	-nt-
5	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày 5cm	-	835.000	835.000	-nt-
6	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm	-	575.000	575.000	-nt-
7	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm	-	603.000	603.000	-nt-
8	Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm	-	675.000	675.000	-nt-
9	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
10	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm	-	296.000	296.000	-nt-
11	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm	-	265.000	265.000	-nt-
12	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm	-	405.000	405.000	-nt-
13	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm	-	567.000	567.000	-nt-
14	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm	-	304.000	304.000	-nt-
15	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
16	Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm	-	379.000	379.000	-nt-
17	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm	-	447.000	447.000	-nt-
18	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm	-	376.000	376.000	-nt-
19	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm	-	416.000	416.000	-nt-
20	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm	-	384.000	384.000	-nt-
21	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm	-	769.000	769.000	-nt-
22	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm	-	384.000	384.000	-nt-
23	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm	-	409.000	409.000	-nt-
24	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm	-	508.000	508.000	-nt-
25	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm	-	488.000	488.000	-nt-

1	2	3			6
26	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm	-	424.000	424.000	-nt-
27	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm	-	461.000	461.000	-nt-
28	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm	-	753.000	753.000	-nt-
29	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm	-	545.000	545.000	-nt-
30	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
31	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
32	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
33	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm	-	485.000	485.000	-nt-
34	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm	-	544.000	544.000	-nt-
35	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm	-	732.000	732.000	-nt-
36	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm	-	1.089.000	1.089.000	-nt-
37	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm	-	637.000	637.000	-nt-
38	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm	-	953.000	953.000	-nt-
39	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm	-	997.000	997.000	-nt-
40	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm	-	661.000	661.000	-nt-
41	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm	-	689.000	689.000	-nt-
42	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm	-	548.000	548.000	-nt-
43	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm	-	565.000	565.000	-nt-
44	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm	-	595.000	595.000	-nt-
45	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm	-	875.000	875.000	-nt-
46	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
47	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm	-	745.000	745.000	-nt-
48	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm	-	819.000	819.000	-nt-
49	Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm	-	689.000	689.000	-nt-
50	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
51	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
52	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
53	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm	-	384.000	384.000	-nt-
54	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm	-	455.000	455.000	-nt-
55	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm	-	369.000	369.000	-nt-
56	Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm	-	351.000	351.000	-nt-
57	Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm	-	264.000	264.000	-nt-

1	2	3			6
58	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm	-	441.000	441.000	-nt-
59	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm	-	443.000	443.000	-nt-
60	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXX #1658 - đa quy cách dài 60cm	-	476.000	476.000	-nt-
61	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm	-	300.000	300.000	-nt-
62	Đá granite- thót tròn D<>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thót tròn D<>40cm	-	101.000	101.000	-nt-
II	ĐÁ HOA	-			-nt-
1	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm	-	221.000	221.000	-nt-
2	Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm	-	184.000	184.000	-nt-
3	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm	-	221.000	221.000	-nt-
4	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
5	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
6	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm	-	289.000	289.000	-nt-
7	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm	-	409.000	409.000	-nt-
8	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm	-	348.000	348.000	-nt-
9	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm	-	393.000	393.000	-nt-
10	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm	-	1.040.000	1.040.000	-nt-
11	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm	-	431.000	431.000	-nt-
12	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày 1cm	-	197.000	197.000	-nt-
13	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm	-	163.000	163.000	-nt-
14	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm	-	197.000	197.000	-nt-
15	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm	-	221.000	221.000	-nt-
16	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-
17	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm	-	176.000	176.000	-nt-
18	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm	-	197.000	197.000	-nt-
19	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm	-	191.000	191.000	-nt-
20	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm	-	397.000	397.000	-nt-
21	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-
22	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm	-	216.000	216.000	-nt-
23	Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm	-	169.000	169.000	-nt-
24	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm	-	231.000	231.000	-nt-
25	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm	-	308.000	308.000	-nt-
26	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-

1	2	3			6
27	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm	-	287.000	287.000	-nt-
28	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm	-	449.000	449.000	-nt-
29	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm	-	299.000	299.000	-nt-
30	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm	-	203.000	203.000	-nt-
31	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm	-	215.000	215.000	-nt-
32	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm	-	207.000	207.000	-nt-
33	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm	-	323.000	323.000	-nt-
34	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
35	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
36	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm	-	184.000	184.000	-nt-
37	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm	-	292.000	292.000	-nt-
38	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm	-	381.000	381.000	-nt-
39	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm	-	409.000	409.000	-nt-
40	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm	-	431.000	431.000	-nt-
41	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
42	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm	-	1.120.000	1.120.000	-nt-
43	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm	-	176.000	176.000	-nt-
44	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm	-	169.000	169.000	-nt-
45	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm	-	261.000	261.000	-nt-
46	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm	-	252.000	252.000	-nt-
47	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm	-	256.000	256.000	-nt-
48	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm	-	504.000	504.000	-nt-
49	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm	-	283.000	283.000	-nt-
50	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm	-	557.000	557.000	-nt-
51	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm	-	489.000	489.000	-nt-
52	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm	-	47.000	47.000	-nt-
53	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm	-	45.000	45.000	-nt-
54	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm	-	47.000	47.000	-nt-
55	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm	-	760.000	760.000	-nt-
56	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm	-	788.000	788.000	-nt-
57	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm	-	917.000	917.000	-nt-
58	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm	-	704.000	704.000	-nt-

1	2	3			6
59	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm	-	788.000	788.000	-nt-
60	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm	-	917.000	917.000	-nt-
61	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	-	453.000	453.000	-nt-
62	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	-	517.000	517.000	-nt-
63	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	-	671.000	671.000	-nt-
64	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	-	417.000	417.000	-nt-
65	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	-	476.000	476.000	-nt-
66	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	-	847.000	847.000	-nt-
III	ĐÁ PHIẾN	-			-nt-
1	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm	-	87.000	87.000	-nt-
2	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm	-	101.000	101.000	-nt-
3	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm	-	191.000	191.000	-nt-
4	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm	-	197.000	197.000	-nt-
5	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm	-	415.000	415.000	-nt-
6	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm	-	207.000	207.000	-nt-
7	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm	-	172.000	172.000	-nt-
8	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm	-	215.000	215.000	-nt-
9	Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chẻ lát D<20cm	-	33.000	33.000	-nt-
10	Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<20cm	-	28.000	28.000	-nt-
11	Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm	-	56.000	56.000	-nt-
IV	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)	-			-nt-
1	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm	-	359.000	359.000	-nt-
2	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm	-	304.000	304.000	-nt-
3	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm	-	339.000	339.000	-nt-
4	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm	-	421.000	421.000	-nt-
5	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm	-	819.000	819.000	-nt-
6	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm	-	397.000	397.000	-nt-
7	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm	-	351.000	351.000	-nt-
13	Gạch Terazo				Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM
1	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	d/m ²		82.000	Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng
2	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		89.000	Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)
3	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-		85.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế

1	2	3	4	5	6
4	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		91.000	GTGT)
VII	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m ³		5.182.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		5.609.000	
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2.300.000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4.027.000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4.200.000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	đ/5m ²		76.000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		43.000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	đ/m ²		34.000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		15.000	-nt-
VIII	CÁC LOẠI CỬA				
1	Loại cửa gỗ công nghiệp				Cty CP TVXD &ĐT Quang Nguyễn - Đà Nẵng
1	Cửa gỗ công nghiệp không có vân phun PU	đ/m ²		1.182.000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Khung bao gỗ công nghiệp tường 110	-		182.000	Tel: 0236 3634666 - 3630886
3	Khung bao gỗ công nghiệp tường 220	-		227.000	(Giá đến chân CT đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt , giá trên không bao gồm phí tháo và di dời cửa cũ, giá trên chưa bao gồm thuế GTGT).
4	Cửa gỗ công nghiệp có vân	-		1.091.000	
2	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp				Công ty TNHH Nam Việt Ý
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	đ/m ²		1.677.000	Nhà máy: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.515.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.227.000	
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.341.000	Không bao gồm chi phí lắp đặt
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.421.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.632.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.657.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.985.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)				
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.158.000	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.238.000	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.757.000	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.135.000	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.911.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.367.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.038.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.556.000	-nt-

1	2	3			6
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 4 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)				
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.496.000	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu -Châu Âu	-		3.744.000	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.128.000	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.692.000	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.256.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.883.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.615.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.423.000	-nt-
	PHỤ KIỆN KÈM THEO				
	HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁCH				
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		247.000	-nt-
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		341.000	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		566.000	-nt-
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		766.000	-nt-
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2.056.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁCH				
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS	-		470.000	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS	-		1.189.000	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS	-		2.088.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁCH				
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ	-		1.023.000	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU	-		2.226.000	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO	-		4.176.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A				
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		689.000	-nt-
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1.703.000	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO	-		2.163.000	-nt-
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng G	-		537.000	-nt-
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng G	-		1.428.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH WC				
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1.147.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chìa bên ngoài - chốt lẫy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3.368.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chìa bên ngoài - chốt lẫy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6.178.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH CÓ KHÓA				

1	2	3			6
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		1.570.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU	-		3.368.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		6.178.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH CÓ KHÓA				
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		2.527.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU	-		5.026.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt chốt động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		11.939.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH CÓ KHÓA				
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ	-		1.264.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU	-		2.495.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO	-		4.316.000	-nt-
4	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m), PKKK GQ	đ/m2		1.287.000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ	-		1.678.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT), bao gồm lắp đặt, phụ kiện
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ	-		3.655.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,6m), PKKK GQ	-		3.028.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ	-		3.778.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ	-		7.805.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ	-		18.471.000	-nt-
	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐÚC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ	-			
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO	-		4.974.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK ROTO	-		3.031.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		5.907.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		4.892.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO	-		8.672.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO	-		15.256.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa (3,2m*2,2m), PKKK ROTO	-		18.638.000	-nt-
5	Các loại cửa Nhôm grando G9 xingffa VIP				Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Hoàng Minh Châu
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đơn điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.455.000	42 Bắc Sơn, Hòa An, Cẩm Lệ Tel: 0903.570506

1	2	3			6
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.318.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT), bao gồm lắp đặt, phụ kiện
	Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.000.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.182.000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m ² ; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m ² ; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m ²
	Cửa sổ 3 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.127.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.500.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		2.000.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		3.545.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4ly lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.545.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.864.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.864.000	-nt-
	Cửa sổ 3 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.818.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.545.000	-nt-
6	Các loại cửa dùng hệ nhôm xingfa				Công ty TNHH MTV SXTM và DV HƯƠNG ĐÀO

1	2	3			6
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	đ/m ²		3.091.000	Tổ 167 Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu Đà Nẵng
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.091.000	Tel: 0236,39991662; 0905201181
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.091.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,9m*2,2m*1,4 mm)	-		3.909.000	Áp dụng đối với kính 8 mm - Đối với kính 5 mm giảm 50,000 đ/ m2- Đối với kính 10 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 6,38 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 8,38 mm tăng 200,000 đ/ m2 - Đối với kính 10,38 mm tăng 250,000 đ/ m2 - Đối với kính 12 mm tăng 350,000 đ/ m2
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*2,0mm)	-		3.909.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (3,0m*2,2m*2,0mm)	-		3.909.000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-

1	2	3			6
	Cửa sô 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,0m*1,4m*1,2 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,1 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,8 m*1,2m*1,2 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Vách kính cô định không chia ô khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		2.000.000	-nt-
	Vách kính cô định có chia ô khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm	-		2.182.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*1,4 mm)	-		3.364.000	-nt-

1	2	3			6
	Cửa đi 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*2,2m*1,4 mm)	-		3.364.000	-nt-
7	Cửa đi 1 cánh mở quay - Nhựa Composite				Công Ty Cổ Phần Nhựa PATCO
	Kiểu PC1xx 800* 2200	đ/bộ		5.500.000	Lô B3, Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt 2, Điện Hoà, Điện Bàn, Quảng Nam
	Kiểu PC1xx 900* 2200	-		5.990.000	Tel: 0935.078.286 - 0911.221.317
	Kiểu PC2xx, PC3xx 800* 2200	-		5.700.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT, đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Kiểu PC2xx, PC3xx 900* 2200	-		6.190.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 800* 2220	-		5.950.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 900* 2220	-		6.450.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 800* 2220	-		6.050.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 900* 2220	-		6.550.000	-nt-
8	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)				Công ty CP Việt - Séc
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		2.099.000	TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		2.489.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		3.159.000	(Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		3.943.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m2
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia	-		3.871.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		4.083.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		3.582.000	-nt-
2	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)				
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		2.444.000	-nt-

1	2	3			6
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.030.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		4.357.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		5.360.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		5.707.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động	-		6.073.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.463.000	-nt-
2	Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG				
	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.717.000	Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm:
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.239.000	- Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.715.000	- Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp CI 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.410.000	- Kính hộp CI 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp CI 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.049.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.868.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		6.107.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.626.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.713.000	-nt-

1	2	3			6
	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.498.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.598.000	-nt-
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)				
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		6.271.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.680.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.476.000	-nt-
	Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.363.000	-nt-
3	Cửa gỗ tự nhiên				
	Gỗ Xoan Đào				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.645.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		493.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		911.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		122.000	-nt-
	Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.777.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		507.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		955.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		128.000	-nt-
	Gỗ walnut tự nhiên				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.155.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		557.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.050.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		140.000	-nt-
4	Cửa gỗ Chống cháy				
	Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		5.787.000	-nt-
	Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.291.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
I	Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)				Công ty TNHH Đại Trung Dương Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN
(1)	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		1.574.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		2.369.000	
(3)	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		2.957.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000 - Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản
(4)	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		2.904.000	
(5)	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		3.062.000	
II	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			0	(Giá bán từ ngày ngày 01/8/2022)
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.471.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.822.000	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.264.000	-nt-
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.932.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.649.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.511.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.556.000	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.161.000	-nt-

1	2	3			6
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.350.000	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.156.000	-nt-
III	Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).				
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		1.606.000	-nt-
(2)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng U âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	-		1.910.000	-nt-
(3)	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		5.727.000	-nt-
(4)	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		6.199.000	-nt-
(5)	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	-		5.291.000	-nt-
(6)	Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm Kính trắng cường lực 10mm. Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		3.754.000	-nt-
(7)	Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V- 150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg;	đ/bộ		179.505.000	-nt-
IV	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				-nt-
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.106.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.257.000	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.635.000	-nt-
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.204.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.962.000	-nt-

1	2	3			6
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.844.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			4.735.000	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.546.000	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm). Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.855.000	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 2000x2200mm). Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.690.000	-nt-
V	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí CMECH)				
(1)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT: 600x500mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2		4.813.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT: 1800x600mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.198.000	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: 1200x1400mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.294.000	-nt-
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT: 600x1400mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.813.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: 900x2200mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-			-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.636.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.038.000	-nt-
(8)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.618.000	-nt-
(9)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 3200x2200mm). Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.534.000	-nt-
IX	SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				

1	2	3	4	5	6
1	Sơn dân dụng Joton				C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	đ/bao		426.000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		315.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		333.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		90.000	-nt-
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	đ/thùng		3.130.000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		2.394.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	-		1.084.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA	-		2.168.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		1.421.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD	-		894.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JONY® INT			1.036.000	
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN	-		1.648.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT	-		1.347.000	-nt-
	Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H	-		1.732.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		2.995.000	-nt-
	Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-		3.121.000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER	đ/kg		171.000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH	-		282.000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT	-		162.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bô)	-		364.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bô)	-		319.000	-nt-
	Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05	đ/lít		109.000	-nt-
2	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo				Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn
*	Tấm sóng loại 2 sóng	đ/tấm			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		1.006.000	Tel: 057 3829057
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1.507.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	-		350.000	-nt-
*	Tấm sóng loại 3 sóng	đ/tấm			-nt-
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1.728.000	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		2.473.000	-nt-
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		564.000	-nt-
*	Cột đỡ tấm sóng	đ/cột			-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.330.000	-nt-
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.839.000	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1.622.000	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1.499.000	-nt-
*	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	đ/hộp			-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		274.000	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		371.000	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		486.000	-nt-
	- Bàn đệm 70x300x5mm	-		59.000	-nt-
*	Mắt phản quang	đ/cái			-nt-
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		14.000	-nt-
*	Bu lông	đ/bộ			-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		8.000	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		14.000	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		26.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		31.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		35.000	-nt-
*	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC:	đ/kg		38.000	-nt-
*	Nhà thép tiền chế phương tuần	đ/kg		36.000	-nt-
*	Biên báo phản quang theo QCVN 41:2012/	đ/cái			-nt-
	- Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	-		510.000	-nt-
	- Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm	-		810.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm +	-		761.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm +	-		1.240.000	-nt-

1	2	3			6
	- Biên bảo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		1.923.000	-nt-
	- Biên bảo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2.635.000	-nt-
*	Cột đỡ biên bảo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	đ/md			-nt-
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		128.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		152.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 114 dày 2mm	-		190.000	-nt-
*	Gương cầu lồi Inox				-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm			5.609.000	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7.009.000	-nt-
*	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/				-nt-
	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	đ/kg		25.000	-nt-
	- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		77.000	-nt-
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		24.000	-nt-
3	Sơn INFOR				Công ty CP INFOR Việt Nam
	Các loại sơn INFOR				Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
	Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"				CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao		335.000	Tel: (024) 6290 4999; 0989249078
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-		441.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn tường dạng nhũ tương				-nt-
1	Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.649.000	-nt-
2	Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)	đ/lon		751.000	-nt-
3	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.051.000	-nt-
4	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)	đ/lon		918.000	-nt-
5	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		1.027.000	-nt-
6	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.095.000	-nt-
7	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)	đ/lon		605.000	-nt-
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.345.000	-nt-
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)	đ/lon		978.000	-nt-
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)	đ/lon		215.000	-nt-
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	đ/lon		1.122.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)	đ/lon		246.000	-nt-
13	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)	đ/thùng		2.176.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)	đ/lon		604.000	-nt-
15	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)	đ/thùng		2.046.000	-nt-
16	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)	đ/lon		609.000	-nt-
17	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)	đ/thùng		1.571.000	-nt-
18	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)	đ/lon		475.000	-nt-
19	Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)	đ/thùng		624.000	-nt-
20	Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)	đ/lon		218.000	-nt-
21	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)	đ/thùng		1.095.000	-nt-
22	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)	đ/lon		307.000	-nt-
23	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.178.000	-nt-
24	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		340.000	-nt-
25	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)	đ/thùng		1.309.000	-nt-
26	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		405.000	-nt-

1	2	3			6
27	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)	đ/thùng		1.958.000	-nt-
28	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)	đ/lon		589.000	-nt-
29	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)	đ/thùng		3.089.000	-nt-
30	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)	đ/lon		823.000	-nt-
31	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)	đ/thùng		2.098.000	-nt-
32	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)	đ/lon		616.000	-nt-
4	Sơn Nippon				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM
*	BỘT BẢ				VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN
	Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		406.000	Tel: 0236.3888.383; 0989079407
	Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		505.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
*	SƠN LÓT				
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		3.954.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		4.758.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		2.900.000	-nt-
*	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		2.446.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (15 lít)	đ/thùng		6.413.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Supergard (18 lít)	đ/thùng		4.168.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		2.525.000	-nt-
	SƠN NỘI THẤT	đ/thùng			-nt-
*	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Siêu bóng (không mùi) (05 lít)			1.908.000	
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		4.306.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		3.007.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội và Kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		2.696.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex (18 lít)	đ/thùng		1.828.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex Sắc Màu Dịu Mát (17 lít)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)	đ/thùng		835.000	-nt-
*	SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)	đ/thùng		3.603.000	-nt-
*	Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)			3.666.000	
	SƠN CÔNG NGHIỆP	đ/thùng			-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		1.190.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (3 lít)	đ/thùng		326.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		1.121.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (16 lít)	đ/thùng		4.457.000	-nt-

1	2	3			6
	Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		1.761.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		1.987.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		2.229.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		456.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		1.072.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Vàng(05 lít)	đ/thùng		1.165.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		898.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		985.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Vàng (05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		985.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn Texkote (18 lít)	đ/thùng		1.604.000	-nt-
	SƠN NIPPON DỰ ÁN				
	MATEX LIGHT (18L)	đ/thùng		721.000	-nt-
	SUPER EASY WASH (17 L)	đ/thùng		1.190.000	-nt-
	SUPERBOND (18 L)	đ/thùng		1.960.000	-nt-
	WEATHERBOND (18 L)	đ/thùng		2.380.000	-nt-
	WEATHERBOND FLEX (18 L)	đ/thùng		2.520.000	-nt-
	WEATHERBOND FLEX SEALER	đ/thùng		1.071.000	-nt-
	DAN UNI 18L	đ/thùng		2.395.000	-nt-
	WEATHERGARD PLASTER (40 KG)	đ/bao		290.000	-nt-
	WEATHERBOND SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		252.000	-nt-
	WEATHERBOND SEALER 18L	đ/thùng		1.071.000	-nt-
	INTERIOR PLASTER (40 KG)	đ/bao		242.000	-nt-
	INTERIOR SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		202.000	-nt-
	INTERIOR SEALER 18L	đ/thùng		658.000	-nt-
5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT				CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT
1	Sơn JAPPONT				KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 -
1	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		580.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
2	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		223.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		893.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		325.000	-nt-

1	2	3			6
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)	đ/thùng		938.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)	đ/lon		341.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)	đ/thùng		1.672.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)	đ/lon		467.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)	đ/thùng		2.329.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		735.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		165.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.748.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		885.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		192.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg)	đ/thùng		1.385.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg)	đ/lon		485.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		132.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		857.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		186.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.141.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		1.012.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		218.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.032.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg)	đ/lon		375.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.431.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		526.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.847.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		629.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(20 kg)	đ/thùng		2.066.000	
2	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)	đ/lon		612.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		278.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		368.000	-nt-
II	Sơn HIKA				

1	2	3			6
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		580.000	-nt-
2	Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)	đ/lon		180.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		895.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		253.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)	đ/thùng		937.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg)	đ/lon		265.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.672.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)	đ/lon		466.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.328.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/lon		734.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		165.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.747.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)	đ/lon		885.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg)	đ/hộp		192.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (23 kg)	đ/thùng		1.385.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		485.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)	đ/hộp		132.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		857.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/hộp		186.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.141.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/thùng		1.012.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		217.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)	đ/thùng		1.113.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)	đ/lon		240.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.431.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)	đ/lon		525.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.716.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)	đ/lon		632.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.847.000	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)	đ/lon		628.000	-nt-

1	2	3			6
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)	đ/thùng		2.216.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg)	đ/lon		755.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)	đ/thùng		2.065.000	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)	đ/lon		612.000	-nt-
3	Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)	đ/hộp		185.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất HIKA(40kg)	đ/bao		277.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)	đ/bao		367.000	-nt-
6	Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam				Công ty CP TDD Việt Nam
	Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		320.000	526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		1.310.000	Tel: 028. 37175885
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		3.690.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		280.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		1.140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		3.210.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		270.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		1.060.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		2.960.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		670.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		1.900.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		140.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		630.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		2.100.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		97.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		440.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.409.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		300.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		950.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		495.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.515.000	-nt-
	Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		209.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		178.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		565.000	-nt-

1	2	3			6
	Sơn trong nhà F.RONALD-1000g Sher Zero VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)	đ/lon		973.000	-nt-
	Sơn trong nhà F.RONALD-1000g Sher Zero VOC Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		4.864.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		4.745.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		23.727.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		1.709.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		8.545.000	-nt-
7	Sơn - Công ty CP V-MARK				Công ty CP V-MARK
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		33.000	57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		35.000	Tel: 08.7303.4488 - DĐ: 0937.217.139
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		34.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		35.000	-nt-
	Hạt phản quang	đ/kg		25.000	-nt-
	Sơn lót	đ/kg		91.000	-nt-
8	Sơn - CÔNG TY CP MANDA PAINT VN				CÔNG TY CP MANDA PAINT VIỆT NAM
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				ĐC: Lô 38, Đường Võ Chí Công, P.Hòa Quý, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
	Sơn nội thất				Tel:0972.323.066 - 0905 84 11 44 - 0916.805.500
	Sơn nội thất cao cấp: MANDA - INTERIOR - (23 kg/thùng)	đ/thùng		518.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn siêu trắng trần: MANDA - SUPER WHITE - (22 kg/thùng)	đ/thùng		863.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp: MANDA - IN FAMI - (23 kg/thùng)	đ/thùng		900.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi: MANDA - EASY WASH - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.429.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp: MANDA - IN FLAT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.022.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp: MANDA - GLOSS ONE -(20 kg/thùng)	đ/thùng		2.723.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: MANDA - GOLD.EXT - (23 kg/thùng)	đ/thùng		1.295.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - SATIN.EXT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.204.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - ALL IN ONE- (20kg/thùng)	đ/thùng		2.854.000	-nt-
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG: SƠN				
	Sơn lót trong nhà: MANDA - PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		682.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: MANDA - PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		915.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: MANDA - PRIMER.EXT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.600.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm đa năng: MANDA - CT07 - (20 kg/thùng)	đ/thùng		1.514.000	-nt-
	Chất chống thấm ngược: MANDA - CT100 - (5kg/lon)	đ/thùng		743.000	-nt-
	BỘT BẢ				
	Bột bả nội thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		233.000	-nt-
	Bột bả ngoại thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		296.000	-nt-
14	Sơn Sinh thái GRAPHENSTONE				

1	2	3			6
9	Sơn G3PE00440VN1000 (sơn sinh thổi cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean white premium: khụng mụi, khụng VOCs...)				CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU CÔNG NGHỆ CAO HI - PEC
	1,65kg (0.75 lít)	đ/lon		426.000	ĐC: Lầu 1, 26-28-30-32-34 đường Lê Văn Linh, phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
	6,5kg (4l)	đ/lon		1.413.000	Tel: (028) 39434480
	25kg (15 lít)	đ/thùng		4.640.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn G3PX07113VN1125 (sơn sinh thổi cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean hệ màu: khụng mụi, khụng VOCs...)				
	1,2kg (0.75 lít)	đ/lon		338.000	-nt-
	6,5kg (4l)	đ/lon		1.413.000	-nt-
	20kg (12,5 lít)	đ/thùng		3.580.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		4.640.000	-nt-
	Sơn N2PI00010VN1150 (sơn sinh thổi cao cấp thụng dụng nội thất Zennature white premium: khụng mụi, khụng VOCs...)				-nt-
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		400.000	-nt-
	6.4kg (4l)	đ/lon		1.324.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		2.932.000	-nt-
	Sơn N2PI03010VN1150 (sơn sinh thổi cao cấp thụng dụng nội thất Zennature hệ màu: khụng mụi, khụng VOCs...)				
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		400.000	-nt-
	6.4kg (4l)	đ/lon		1.324.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		2.932.000	-nt-
10	Sơn SUZUKO				CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX
	Nội thất				Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Sơn nội thất kinh tế (23kg/thùng)	đ/thùng		717.000	Tel : 0962 29 22 77
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/lon)	đ/lon		245.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn mịn nội thất cao cấp (23kg/ thùng)	đ/thùng		1.072.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ lon)	đ/lon		354.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.426.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		463.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		2.836.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/lon)	đ/lon		833.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		224.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/lon)	đ/thùng		4.226.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.245.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		305.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.935.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7kg/lon)	đ/lon		617.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		2.208.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		663.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/lon)	đ/lon		190.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		3.248.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		955.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		252.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		5.000.000	-nt-

1	2	3			6
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/lon)	đ/lon		1.497.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		377.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		2.135.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/lon)	đ/lon		672.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		2.990.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7kg/lon)	đ/lon		908.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		3.472.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5.7kg/lon)	đ/lon		1.035.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (1.1kg/lon)	đ/lon		199.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18kg/thùng)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5kg/lon)	đ/lon		799.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		163.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (20kg/thùng)	đ/thùng		4.063.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5.3kg/lon)	đ/lon		1.154.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1.1kg/lon)	đ/lon		281.000	-nt-
	SON SUZUMAX				-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (24kg/thùng)	đ/thùng		746.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/thùng)	đ/lon		257.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (24kg/ thùng)	đ/thùng		1.118.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng)	đ/lon		369.000	
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		1.474.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		475.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		3.127.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		909.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		239.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		4.471.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		1.359.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.2kg/thùng)	đ/lon		325.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.991.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7thùng)	đ/lon		635.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		2.286.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		681.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/thùng)	đ/lon		193.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		4.383.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng)	đ/lon		1.225.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		295.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		5.202.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		1.639.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.2 kg/thùng)	đ/lon		412.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		2.193.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/thùng)	đ/lon		691.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		168.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		3.064.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng)	đ/lon		926.000	-nt-

1	2	3			6
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		3.572.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5.7/thùng)	đ/lon		1.063.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.742.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		826.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		4.165.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		1.182.000	
	Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		293.000	
11	Sơn VEPA				Công ty CP Hóa Chất Sơn Hà Nội
1	Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 17L	đ/thùng		1.096.000	158 Phú Diễn, P. Phú Diễn, q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
2	Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 4.5L	-		325.000	Tel: 02437643388; 0886999229
3	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 17L	-		3.005.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
4	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 4.5L	-		883.000	-nt-
5	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 1L	-		190.000	-nt-
6	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 17L	-		1.705.000	-nt-
7	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 4.5L	-		496.000	-nt-
8	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 17L	-		3.778.000	-nt-
9	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng - 4.5L	-		1.103.000	-nt-
10	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 1L	-		252.000	-nt-
11	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 17L	-		4.648.000	-nt-
12	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 4.5L	-		1.354.000	-nt-
13	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 1L	-		300.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng - 4.5L	-		1.688.000	-nt-
15	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng- 1L	-		378.000	-nt-
16	Sơn chống thấm màu CT 09M - 17L	-		3.986.000	-nt-
17	Sơn chống thấm màu CT 09M - 4.5L	-		1.160.000	-nt-
18	Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 17L	-		2.996.000	-nt-
19	Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 4.5L	-		826.000	-nt-
12	Sơn MAXKO				Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM
	Sơn nội thất				Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội Tel: 0913808099
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)	đ/thùng		306.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)	-		1.532.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)	-		3.770.000	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)	-		1.017.000	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)	-		3.129.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)	-		659.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)	-		2.232.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)	-		295.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)	-		935.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)	-		641.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)	-		2.114.000	-nt-
	Sơn ngoại thất	-			-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)	-		344.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)	-		1.718.000	-nt-

1	2	3			6
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)	-		4.426.000	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)	-		1.173.000	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)	-		3.423.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)	-		746.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)	-		2.415.000	-nt-
	Sơn chống thấm	-			-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)	-		857.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)	-		2.804.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)	-		1.289.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)	-		3.551.000	-nt-
13	Sơn TOA				Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT				Đc: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
	SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.847.000	Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5
	SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.556.000	364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh
	SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.677.000	- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:
	SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.508.000	Lô 1,2,3 Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp
	TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.644.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.713.000	
	TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.719.000	Giá bán từ ngày 01/4/2022
	TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.801.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.719.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.801.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		3.675.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.116.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)	Đ/Thùng		3.500.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)	Đ/Lon		1.063.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.582.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		795.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.281.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)	Đ/Lon		720.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.745.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		575.000	-nt-
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT				
	SuperShield DuraClean (3.7L/lon)	Đ/Lon		1.075.000	-nt-
	SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)	Đ/Lon		314.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)	Đ/Lon		1.019.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)	Đ/Lon		297.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)	Đ/Thùng		3.991.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.436.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		3.811.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.394.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		3.528.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.294.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.802.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		818.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.210.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		684.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.027.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		661.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.690.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)	Đ/Lon		552.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.305.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		402.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (18L/Thùng)	Đ/Thùng		709.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (4L/Lon)	Đ/Lon		245.000	-nt-
	Nitto Extra (17L/Thùng)	Đ/Thùng		591.000	-nt-
	Nitto Extra (4L/Lon)	Đ/Lon		204.000	-nt-
14	Son BEGER				CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ. Trụ sở chính: 100 Đường A4, phường 12, quận Tân Bình, HCM Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.182.000	ĐT: 0983899583
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.091.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.836.000	
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.382.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.386.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.332.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.191.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.950.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		973.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		955.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		905.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		809.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		300.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		278.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		273.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		233.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.164.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.018.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.827.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.409.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.795.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.705.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.568.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.345.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		773.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		741.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		705.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		596.000	-nt-

1	2	3			6
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		239.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		227.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		205.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		182.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.445.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.400.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.468.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.391.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.355.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		650.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		618.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		609.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		536.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		205.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		182.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		177.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		159.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.209.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.155.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.091.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.255.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.227.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.200.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		527.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		518.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		500.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		486.000	-nt-

1	2	3			6
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		614.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		582.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		555.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		486.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.477.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.400.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.323.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.145.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		2.950.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		2.768.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		2.614.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		2.250.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.291.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.227.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.064.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.932.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		986.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		955.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		905.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		832.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.000.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.836.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (8Lít/lon)	đ/lon		2.036.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (8Lít/lon)	đ/lon		1.973.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (3Lít/lon)	đ/lon		845.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (3Lít/lon)	đ/lon		814.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		1.909.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		1.818.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		1.782.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		1.545.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.082.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.036.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		991.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		877.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		505.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		473.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		464.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		423.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		147.000	-nt-

1	2	3			6
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		145.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		131.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		127.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		1.727.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		1.691.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		1.668.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		1.645.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		1.000.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		991.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		955.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		945.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		445.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		432.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		427.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		414.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		368.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		359.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		341.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		286.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		868.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		836.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		795.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		664.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.700.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.636.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.559.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.309.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lít/thùng)	đ/thùng		3.327.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lít/lon)	đ/lon		859.000	-nt-

1	2	3			6
	Primer Pro Quick-B1900 Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		4.423.000	-nt-
	Primer Pro Quick-B1900 Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lít/lon)	đ/lon		945.000	-nt-
15	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Công ty TNHH SX & TM Sơn Gildden
	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)	đ/thùng		709.000	ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, TPĐN
	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)	đ/lon		195.000	Tel: 0913911138 (0902190955)
	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)	đ/thùng		1.045.000	(Giá đèn chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)	đ/lon		432.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)	đ/thùng		2.236.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)	đ/lon		718.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (18 lít)	đ/thùng		3.136.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (5 lít)	đ/lon		862.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (1 lít)	đ/ hộp		286.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)	đ/lon		668.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)	đ/ hộp		268.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)	đ/thùng		4.045.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)	đ/lon		1.205.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)	đ/ hộp		359.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp - NANO CROWN(1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US(18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US (5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US (1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)	đ/thùng		1.591.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)	đ/lon		455.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)	đ/ hộp		164.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof(18 lít)	đ/thùng		2.136.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof(5 lít)	đ/lon		688.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (18 lít)	đ/thùng		2.136.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (5lít)	đ/lon		688.000	-nt-
16	Phụ gia sử dụng cho xây dựng				Công ty Cổ phần Bestmix
	Phụ gia hóa học cho bê tông				Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương
	Super R7 - thùng 25 lít	đ/thùng		563.000	(027) 4365 3990 - 4365 3991
	Vật liệu chống thấm				Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng
	BestLatex R114 - thùng 25 lít	đ/thùng		1.525.000	(0236) 3715 299 - 3715 399

1	2	3	4	5	6
	BestLatex R126 - thùng 25 lít	đ/thùng		2.100.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	BestSeal B12 - thùng 18 kg	đ/thùng		1.746.000	-nt-
	BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		604.000	-nt-
	BestSeal AC404 - thùng 25 lít	đ/thùng		2.000.000	-nt-
	BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C	đ/bộ		1.984.000	-nt-
	BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		750.000	-nt-
	BestSeal AC400 - thùng 20 kg	đ/thùng		1.460.000	-nt-
	BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		1.800.000	-nt-
	BestSeal PU405 - thùng 20 kg	đ/thùng		3.420.000	-nt-
	BestSeal PU450 - thùng 20 kg	đ/thùng		2.380.000	-nt-
	BestSeal PU416 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		2.320.000	-nt-
	BestSeal AC409 - bộ 24 kg	đ/bộ		1.260.000	-nt-
	BestSeal BP411 - thùng 18 kg	đ/thùng		1.044.000	-nt-
	BestSeal PU412 - thùng 18 kg	đ/thùng		2.952.000	-nt-
	Vữa rót không co				
	BestGrout CE675 - bao 25 kg	đ/bao		337.000	-nt-
	BestGrout CE400 - bao 25 kg	đ/bao		233.000	-nt-
	BestGrout CE600 - bao 25 kg	đ/bao		285.000	-nt-
	Vữa sửa chữa gốc xi măng				
	BestRepair CE300 - bao 25 kg	đ/bao		750.000	-nt-
	BestRepair CE500 - bao 25 kg	đ/bao		1.250.000	-nt-
	BestRefit C40 - bao 25 kg	đ/bao		615.000	-nt-
	Vữa, keo chít gạch				
	BestJoint CE200 - bao 20 kg	đ/bao		340.000	-nt-
	Vữa, keo dán gạch				
	BestTile CE075 - bao 25 kg	đ/bao		207.000	-nt-
	BestTile CE150 - bao 25 kg	đ/bao		273.000	-nt-
	Chất kết dính epoxy				
	BestBond EP751 - bộ 1 kg	đ/kg		184.000	-nt-
	BestBond EP752 - bộ 1 kg	đ/kg		324.000	-nt-
	BestBond EP750 - bộ 1 kg	đ/kg		425.000	-nt-
	BestGrout E100 - bộ 31.5 kg	đ/bộ		2.335.000	-nt-
	Băng chặn nước PVC				
	BKN - 90 V150 - cuộn 20m	đ/cuộn		1.654.000	-nt-
	BKN - 90 V200 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.290.000	-nt-
	BKN - 90 V250 - cuộn 20m	đ/cuộn			-nt-
	BKN - 90 V320 - cuộn 20m	đ/cuộn		3.312.000	-nt-
	BestWaterbar SV150 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.100.000	-nt-
	BestWaterbar SV200 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.880.000	-nt-
	BestWaterbar SV250 - cuộn 20m	đ/cuộn		3.500.000	-nt-
	BestWaterbar SV320 - cuộn 20m	đ/cuộn		4.160.000	-nt-
	Sơn epoxy				
	BestCoat EP604 - bộ 30 kg	đ/bộ		5.100.000	-nt-
	BestCoat EP605 - bộ 25 kg	đ/bộ		4.125.000	-nt-
17	SƠN				Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc tế
	Sơn mịn nội thất 3in1 R1000 (18L/thùng)	đ/thùng		1.836.000	ĐC: số 274B đường Bà Triệu, Đông Thọ, Thanh Hóa
	Sơn bóng nội thất GOLDENSHIELD R6000 (18L/thùng)	đ/thùng		3.482.000	Tel: 0983633906;0333193568
	Sơn siêu bóng nội thất Nano R8000 (18L/thùng)	đ/thùng		4.227.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn siêu trắng nội thất R3000 (18L/thùng)	đ/thùng		1.809.100	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 (18L/thùng)	đ/thùng		3.209.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 (18L/thùng)	đ/thùng		4.127.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất 4in1 R7700 (18L/thùng)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất GREENSHIELD R7000 (18L/thùng)	đ/thùng		4.300.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Crytal R8800 (18L/thùng)	đ/thùng		5.064.000	-nt-

1	2	3			6
18	SƠN NIKKOTEX				Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam
	SƠN NỘI THẤT				ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)	đ/thùng		760.000	Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)	đ/lon		240.000	(Giá đã đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)	đ/thùng		995.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)	đ/lon		300.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg)	đ/thùng		3.485.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg)	đ/lon		970.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)	đ/thùng		2.685.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)	đ/lon		775.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)	đ/thùng		1.585.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		470.000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)	đ/thùng		2.120.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)	đ/lon		560.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)	đ/hộp		175.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg)	đ/thùng		2.810.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg)	đ/lon		725.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)	đ/thùng		4.850.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)	đ/lon		1.385.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)	đ/hộp		305.000	-nt-
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)	đ/lon		2.065.000	-nt-
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)	đ/hộp		460.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẨM				-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)	đ/thùng		3.080.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)	đ/lon		820.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	SƠN NISSIN				
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)	đ/thùng		790.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)	đ/lon		250.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)	đ/thùng		1.045.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)	đ/lon		345.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)	đ/thùng		3.685.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)	đ/lon		1.040.000	-nt-

1	2	3			6
	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)	đ/thùng		2.720.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)	đ/lon		775.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (24Kg)	đ/thùng		1.585.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		470.000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (20Kg)	đ/thùng		2.140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (05Kg)	đ/lon		560.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)	đ/hộp		180.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)	đ/thùng		2.810.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg)	đ/lon		725.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)	đ/thùng		4.910.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)	đ/lon		1.385.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)	đ/hộp		310.000	-nt-
	Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)	đ/lon		2.090.000	-nt-
	Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)	đ/hộp		440.000	-nt-
	Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)	đ/hộp		400.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)	đ/thùng		3.190.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)	đ/lon		850.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
	SƠN TOGI				
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)	đ/thùng		860.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)	đ/lon		275.000	-nt-
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)	đ/thùng		2.325.000	-nt-
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)	đ/lon		725.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)	đ/thùng		3.043.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)	đ/lon		875.500	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)	đ/thùng		3.950.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)	đ/lon		1.096.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)	đ/thùng		1.797.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)	đ/lon		530.000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)	đ/thùng		2.636.800	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)	đ/lon		690.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)	đ/hộp		195.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)	đ/thùng		3.180.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)	đ/lon		805.000	-nt-

1	2	3			6
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)	đ/thùng		5.495.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)	đ/lon		1.565.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)	đ/hộp		345.000	-nt-
	Sơn men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)	đ/lon		2.338.100	-nt-
	Sơn men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)	đ/hộp		520.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)	đ/thùng		3.490.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (4,5Kg)	đ/lon		930.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (0,9Kg)	đ/hộp		216.300	-nt-
19	SƠN OEXPO				CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD
	SƠN NGOẠI THẤT				DC: LÔ C 02 -1, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN
	Sơn nước ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Rainkote	đ/thùng		2.894.000	Tel: 0901.980.099 - 02363685332
	Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Super Gold	đ/thùng		3.409.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn nước bóng ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1	đ/thùng		4.935.000	-nt-
	Sơn chống thấm cao cấp, thấm thấu cao (18 Lít) Oexpo Cody Umax X10	đ/thùng		4.108.000	-nt-
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít) Oexpo Cody	đ/thùng		1.647.000	-nt-
	Sơn trắng (18 Lít) Oexpo Cody Ceiling - White	đ/thùng		1.745.000	-nt-
	Sơn dễ lau chùi (18 Lít) Oexpo Cody Easywipe	đ/thùng		2.896.000	-nt-
	Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior	đ/thùng		3.866.000	-nt-
20	SƠN PAINT68				CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VINAECO
	T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.591.000	DC: Số 96 đường Vườn Cam, tổ 6, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
	T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (05 kg/lon)	đ/lon		497.000	Tel: 02437855389 - 0981 196 999
	T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.900.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (06 kg/lon)	đ/lon		1.087.000	-nt-
	CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.618.000	-nt-
	CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (05 kg/lon)	đ/lon		818.000	-nt-
	CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (20 kg/thùng)	đ/thùng		4.682.000	-nt-
	CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (05 kg/lon)	đ/lon		1.463.000	-nt-
	M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.027.000	-nt-
	M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (05 kg/lon)	đ/lon		321.000	-nt-

1	2	3			6
	BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (19,8	đ/thùng		2.682.000	-nt-
	BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (5,5 kg/lon)	đ/lon		838.000	-nt-
	B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		3.809.000	-nt-
	B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (5,5 kg/thùng)	đ/lon		1.190.000	-nt-
	M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.936.000	-nt-
	M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (05 kg/thùng)	đ/lon		605.000	-nt-
	BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (19,8	đ/thùng		3.618.000	-nt-
	BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.131.000	-nt-
	B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		4.907.000	-nt-
	B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.534.000	-nt-
	SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		5.082.000	-nt-
	SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.814.000	-nt-
	SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		6.173.000	-nt-
	SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		2.268.000	-nt-
VIII	TÁM LỘP CÁC LOẠI				
1	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật				Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m ²		69.000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		82.000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		93.000	(Giá đơn cenah CT không bao gồm thuế GTGT)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		96.000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		101.000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		114.000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		124.000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		145.000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		78.000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		85.000	-nt-
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		90.000	-nt-

1	2	3			6
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		102.000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		114.000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		121.000	-nt-
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		129.000	-nt-
	Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		150.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		162.000	-nt-
2	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN
	0,30 x 1070mm	đ/m ²		180.000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		188.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	0,40 x 1070mm	-		196.000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		203.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
		-		186.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		192.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		207.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		182.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		190.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		198.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		205.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		188.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		194.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		202.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		209.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		177.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		185.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		193.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		183.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		189.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		197.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		179.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		187.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		195.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		202.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		185.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		191.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		199.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		206.000	-nt-
	Tonmat (AZ70)- Appec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)
	0,30 x 1084mm	-		360.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		370.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		380.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		397.000	-nt-

1	2	3			6
	Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		354.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		362.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		370.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		386.000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		351.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		359.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		368.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		383.000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	đ/tấm		260.000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		105.000	-nt-
	Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT	-		125.000	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		78.000	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		118.000	-nt-
	Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		108.000	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT	-		118.000	-nt-
	Tấm nối phân tiếp giáp ngói Onduvilla (KT	-		107.000	-nt-
	Đỉnh vít chuyên dụng	đ/cây		1.400	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	đ/cuộn		425.000	-nt-
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa	đ/md		5.000	-nt-
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	đ/cây		11.000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		8.000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		8.000	-nt-
4	Sản phẩm tôn Việt Ý				Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	đ/m ²			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	69.600	70.200	Tel: 04.35840648
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	76.000	76.700	(Giá đơn thân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	82.400	83.200	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	86.200	87.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	92.000	92.800	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	95.900	96.800	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	101.700	102.700	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	104.400	105.500	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	109.900	111.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	131.700	133.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	133.500	135.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	163.500	165.300	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	129.700	130.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	134.100	135.200	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	140.800	141.900	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	143.900	145.100	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	150.100	151.400	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	174.900	176.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	177.100	178.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	211.200	213.300	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	136.600	137.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	141.300	142.400	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	148.300	149.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	151.600	152.800	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	158.100	159.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	184.300	185.900	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	186.500	188.200	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	222.500	224.600	-nt-
	Xà gỗ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	đ/m	64.400	65.700	-nt-
	C100x50x50x15	-	70.000	71.300	-nt-
	C120x50x50x18	-	78.600	80.100	-nt-
	C150x50x50x18	-	85.600	87.200	-nt-
	C150x65x65x18	-	93.900	95.700	-nt-

1	2	3			6
	C175x65x65x20	-	101.900	104.000	-nt-
	C200x65x65x20	-	108.900	111.100	-nt-
	C250x65x65x20	-	122.800	125.200	-nt-
	C300x65x65x20	-	136.700	139.400	-nt-
	Z150x62x68x18	-	93.900	95.700	-nt-
	Z200x62x68x20	-	108.900	111.100	-nt-
	Z150x72x78x18	-	99.400	101.400	-nt-
	Z200x72x78x20	-	114.400	116.700	-nt-
	Z250x72x78x20	-	128.300	130.900	-nt-
	Z300x72x78x20	-	142.200	145.100	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	đ/m	30.700	31.200	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	41.000	41.700	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000		61.500	62.500	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000		123.000	125.000	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỔI				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm	đ/m2		172.000	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường 1489 Ng. Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel:08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh) (không bao gồm xử lý mối nối và sơn)
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm	đ/m2		190.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm	đ/m2		181.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @610mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm				
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm	đ/m2		203.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				

1	2	3			6
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	HỆ THỐNG TRẦN CHÌM				
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		173.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		186.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		284.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		178.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				

1	2	3			6
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	VÁCH NGĂN				
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp):	đ/m2		429.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm				
	Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700 mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
	Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm				
	Thông số kỹ thuật:				
	- Khả năng chống cháy EI : 30 Phút				
	- Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.				
	- Chiều cao tối đa: 3.6m				
	- Khẩu độ thanh đứng: 610mm				
6	Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)				NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ,	đ/m ²		126.000	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh,	đ/tấm		111.000	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		132.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Tấm lợp dạng sóng sợi thủy tinh	-		190.000	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		263.000	-nt-
	Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ	đ/cái		1.000	-nt-
7	Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC				Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		120.000	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		116.000	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		112.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		106.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		103.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		111.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		108.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		102.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		99.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			-nt-
	Vách ngăn thạch cao	-			
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		222.000	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		237.000	-nt-

1	2	3			6
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75			239.000	-nt-
8	Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF	đ/tấm			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		114.000	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		150.000	ĐT: 04 37918412
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		155.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		178.000	
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		250.000	
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)	-		278.000	
9	Hệ trần và vách thạch cao USG Boral				Công ty TNHH Boral Gypsum VN
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				
	Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm. - Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	đ/m2		187.000	Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM ĐT: 08 39151400
	Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm. - Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	-		252.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		226.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		224.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		185.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK	-		172.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		258.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		208.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối				

1	2	3			6
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm	-		348.000	-nt-
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ kẽm dày 0.50mm	-		334.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		488.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.05mm	-		655.000	-nt-
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mỗi nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mỗi nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai mặt)	-		534.000	-nt-
10	Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite				Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I
1	Hệ trần nổi	đ/m2			18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		162.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		169.000	-nt-
	Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		149.000	-nt-
2	Hệ trần chìm				

1	2	3			6
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		209.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		185.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		162.000	-nt-
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		152.000	-nt-
	Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		146.000	-nt-
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		300.000	-nt-
3	Vách ngăn				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		363.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		283.000	

1	2	3			6
4	Hệ trần kim loại				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		782.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		682.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		755.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		955.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		800.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		577.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		571.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		664.000	-nt-
5	Ôp tấm Aluminium Composite				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		936.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)
	Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		809.000	Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2
	Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		1.291.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		1.200.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ôp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		1.045.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		955.000	-nt-
XII	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Ống BTLT via hè, M200, H10				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		273.000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		300.000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		364.000	
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		400.000	Tel: 0236.6533866
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		545.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		818.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.091.000	công trình cự ly 12km)
	Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		2.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		4.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		4.818.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		323.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		364.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		427.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		482.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		773.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		2.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.273.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		323.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		364.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		427.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		482.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		773.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		2.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.273.000	-nt-
2	Ống bê tông cốt thép tải trọng Via hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M300				CÔNG TY TNHH - XD THUẬN ĐỨC II
	Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		315.000	Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy,
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		420.000	Tel: 0234.2212879; 0905.543269
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		616.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		893.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.327.000	-nt-
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.243.000	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		5.603.000	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		6.386.000	-nt-
	Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M 300				
	Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		381.000	-nt-
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		506.000	-nt-
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		811.000	-nt-
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		1.098.000	-nt-
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.623.000	-nt-
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.673.000	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		5.928.000	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		6.825.000	-nt-
XIII	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN
1	Bê tông Đăng Hải				Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		1.074.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 150	-		1.129.000	
	Mác 200	-		1.175.000	

1	2	3	4	5	6
	Mác 250	-		1.222.000	- Thành phần VL: XM PCB 40, Cát dục Đại Lộc, đá Đà Sơn.
	Mác 300	-		1.277.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/- 30.000 đ/m ³
	Mác 350	-		1.324.000	
	Mác 400	-		1.379.000	
	Mác 450	-		1.435.000	- Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000đ/m ³
	Mác 500	-		1.490.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤250	-		60.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 300	-		65.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 350	-		69.000	-nt-
	Mác 400	-		74.000	-nt-
	Mác ≥450	-		74.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		83.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.666.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		92.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.852.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		102.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.036.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)	-			
	+ L ≤ 30m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		138.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.777.000	-nt-
	+ 30m < L ≤ 60m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		162.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.240.000	-nt-
	+ 60m < L ≤ 90m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		185.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.704.000	-nt-
	+ 90m < L ≤ 120m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		231.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		4.629.000	-nt-
2	Bê tông thương phẩm				Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	đ/m ³		954.000	Tel: 0236 3670000 - 3675155
	Mác 200	-		1.000.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		1.046.000	
	Mác 300	-		1.093.000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và
	Mác 350	-		1.185.000	PC40, cát dục Túy Loan, đá Hòa Nhơn.
	Mác 400	-		1.278.000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		982.000	- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cầm không quá 10km.
	Mác 200	-		1.028.000	
	Mác 250	-		1.074.000	
	Mác 300	-		1.120.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 350	-		1.213.000	-nt-
	Mác 400	-		1.305.000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		1.009.000	-nt-
	Mác 200	-		1.055.000	Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại
	Mác 250	-		1.102.000	công trình mà không bơm
	Mác 300	-		1.148.000	* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm
	Mác 350	-		1.241.000	đến địa điểm cung cấp
	Mác 400	-		1.334.000	- Cự ly <15km 0đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				- Cự ly <20km 30.000đ/m ³
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			- Cự ly <25km 60.000đ/m ³
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				- Cự ly <30km 90.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		93.000	- Cự ly <35km 120.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.852.000	* Đổ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- L <40m 100.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		102.000	- 40m < L <70m 150.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.037.000	- 70m < L <100m 200.000đ/m ³
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				- 100m < L <130m 250.000đ/m ³

1	2	3	6
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m^3	111.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	$d/d\text{ột}$	2.222.000
	+ Từ tầng 12 trở lên		- 40m $\leq L < 70m$ 4.500.000đ/lần bơm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m^3	139.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	$d/d\text{ột}$	2.778.000
3	Bê tông thương phẩm		Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên
*	Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)		164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng Tel: 0236 3503502
	Bê tông có độ sụt 12 ± 2 cm đá 1x2 Mác 100	d/m^3	982.000
	Mác 150	-	1.028.000
	Mác 200	-	1.074.000
	Mác 250	-	1.111.000
	Mác 300	-	1.195.000
	Mác 350	-	1.259.000
	Mác 400	-	1.315.000
	Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7 $\geq$ 90% R28	m^3 BT	74.000
	Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)		
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 ($L \leq 30m$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m^3	102.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	$d/d\text{ột}$	2.036.000
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 ($30m < L \leq 60m$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m^3	111.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	$d/d\text{ột}$	2.222.000
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 ($60m < L \leq 90m$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m^3	120.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	$d/d\text{ột}$	2.407.000
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 ($90m < L \leq 120m$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m^3	130.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	$d/d\text{ột}$	2.592.000
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 ($120m < L \leq 150m$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m^3	144.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	$d/d\text{ột}$	2.870.000
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 ($150m < L \leq 180m$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m^3	157.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	$d/d\text{ột}$	3.148.000
4	Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình		CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn	d/m^3	thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn , Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
	Mác 100	-	916.000
	Mác 150	-	954.000
	Mác 200	-	1.000.000
	Mác 250	-	1.046.000
	Mác 300	-	1.093.000
	Mác 350	-	1.139.000
	Mác 400	-	1.195.000
	Mác 450	-	1.259.000
	Mác 500	-	1.324.000
	Độ cao dùng bơm bê tông		
	-Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq 30M$		
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m^3	84.000
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	$d/d\text{ột}$	1.666.000
	-Từ tầng 5 đến tầng 9: $31m < L \leq 60m$		
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m^3	106.000
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	$d/d\text{ột}$	2.130.000
	-Từ tầng 10 đến tầng 14 : $61m < L \leq 90m$		
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m^3	111.000
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	$d/d\text{ột}$	2.222.000
	-Từ tầng 15 đến tầng 19 : $91m < L \leq 120m$		
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m^3	120.000
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	$d/d\text{ột}$	2.407.000
	-Từ tầng 20 đến tầng 24 : $121m < L \leq 150m$		
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m^3	130.000

1	2	3	6
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	d/đợt	2.593.000
	-Từ tầng 25 đến tầng 31 : $151\text{m} < L \leq 180\text{m}$		
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$	d/m ³	144.000
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	d/đợt	2.870.000
5	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO		CTY CP VLXD DUFAGO
	Bê tông có độ sụt $\leq 12 \pm 2 \text{ cm}$ đá 1x2 Mác 100	d/m ³	836.000
	Mác 150	-	882.000
	Mác 200	-	927.000
	Mác 250	-	973.000
	Mác 300	-	1.018.000
	Mác 350	-	1.064.000
	Mác 400	-	1.118.000
	Mác 450	-	1.173.000
	Mác 500	-	1.227.000
	Độ cao dùng bơm bê tông		
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 ($\leq 14\text{m}$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$	d/m ³	82.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	d/đợt	1.636.000
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 ($20\text{m} \div 37\text{m}$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$	d/m ³	91.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	d/đợt	1.818.000
	+ Từ tầng 10 đến tầng 15 ($37\text{m} \div 54\text{m}$)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$	d/m ³	136.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	d/đợt	3.182.000
6	Bê tông thương phẩm		Công ty CP XD & ĐT TM Việt Hàn - CN Quảng Nam
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2) \text{ cm}$ có M 15	d/m ³	791.000
	M20	-	836.000
	M25	-	882.000
	M30	-	936.000
	M35	-	982.000
	M40	-	1.027.000
	M45	-	1.073.000
	Giá bơm cần Bê tông		
	+ Bơm cần từ 36 đến 37 m		
	Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$	d/đợt	64.000
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	-	1.273.000
	+ Bơm cần từ 52 đến 55 m		
	Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$	-	73.000
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	-	1.455.000
	+ Bơm cần từ 58 đến 63 m		
	Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$	-	91.000
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	-	1.818.000
	- Độ cao bơm đùn bê tông		
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)		
	· Khối lượng bê tông $\geq 30 \text{ m}^3$	-	73.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 30 \text{ m}^3$	-	2.182.000
	+ Từ tầng 5 đến tầng 09		
	· Khối lượng bê tông $\geq 30 \text{ m}^3$	-	82.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 30 \text{ m}^3$	-	2.455.000
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14		
	· Khối lượng bê tông $\geq 30 \text{ m}^3$	-	91.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 30 \text{ m}^3$	-	2.727.000
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19		
	· Khối lượng bê tông $\geq 30 \text{ m}^3$	-	100.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 30 \text{ m}^3$	-	3.000.000
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24		
	· Khối lượng bê tông $\geq 30 \text{ m}^3$	-	109.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 30 \text{ m}^3$	-	3.273.000
	+ Từ tầng 25 đến tầng 29		
	· Khối lượng bê tông $\geq 30 \text{ m}^3$	-	118.000
	· Khối lượng bê tông $\leq 30 \text{ m}^3$	-	3.545.000

1	2	3			6
7	BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH				Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		1.074.000	Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Mác 150	-		1.130.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 200	-		1.176.000	- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà Sơn, Hòa Nhơn. - Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ $\pm$ 20.000 đ/m ³
	Mác 250	-		1.231.000	
	Mác 300	-		1.278.000	
	Mác 350	-		1.333.000	
	Mác 400	-		1.389.000	
	Mác 450	-		1.444.000	
	Mác 500	-		1.500.000	Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		61.000	(công trình cự ly trong vòng 15km) (giá từ ngày 1/4/2022)
	Mác 300	-		66.000	
	Mác 350	-		70.000	
	Mác 400	-		76.000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		81.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$	đ/đợt		85.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$	đ/đợt		1.694.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$	đ/m ³		94.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$	đ/đợt		1.886.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$	đ/đợt		104.000	
	· Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$	đ/đợt		2.074.000	
8	BÊ TÔNG NHỰA LẠNH				Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh
	Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)	đ/kg		3.363	Số 16, Tiên Sơn 20, P. Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197 Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT
IX	THÉP CÁC LOẠI				
1	Thép Thái Nguyên	đ/kg			Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
*	Thép dây và thép cây				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		15.050	15.050	(Áp dụng từ ngày 12/10/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	15.050	15.050	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	15.400	15.400	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	15.100	15.100	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	15.300	15.300	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	15.150	15.150	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	15.100	15.100	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	15.300	15.300	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	15.150	15.150	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	15.100	15.100	-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 02/11/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.250		(Giá tại nơi sản xuất chưa bao gồm thuế GTGT)
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.000		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.450		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.450		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.300		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.100		-nt-

1	2	3			6
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.350		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.650		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.650		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.800		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.900		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.000		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.550		-nt-
	C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		17.550		
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.550		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.100		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.500		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.450		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.000		-nt-
2	Thép POMINA				Cty TNHH TM Thép Pomina
	Thép cuộn				CTDD: CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		16.000	Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM
	Φ8mm - CB240T	-		16.000	Điện thoại: 028 38 642 432, Tel:028 38686260
	Thép cây vằn				Fax: 028 38 660 211
	Φ10 - CB400V	-		16.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		16.000	Giá từ ngày 05/09/2022
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		17.000	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		16.000	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		16.000	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		17.000	- nt -
3	Thép VAS				Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579_fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng (Giá đến chân CT chưa bao gồm
*	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		15.000	Giá tính từ ngày 13/10/2022
	Thép vằn f 10 Gr40	-		15.100	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		14.900	
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		14.900	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		15.300	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		15.100	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		15.400	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		15.200	
4	Cáp thép dự ứng lực (DUL)				C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm
1	Cáp DUL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc)	đ/kg		26.000	Tel: 04 37650799 - 22406999
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	đ/bộ		462.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	-		315.000	-nt-
4	Ống ghen D50/60	đ/m		21.000	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	đ/cái		600.000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160 ⁰ dịch chuyển	đ/m		14.522.700	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		13.090.900	-nt-
5	Thép Việt Đức				CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC
	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	17.000	17.200	KCN Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	Thép thanh vằn D10 (CB300-V)	-	17.500	17.700	Tel: 0236.3814202
	Thép thanh vằn D12 (CB300-V)	-	17.400	17.500	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)	-	17.300	17.500	(Giá từ ngày 01/6/2022)

1	2	3			6
	Thép thanh vằn D10 (CB400-V; CB500-V)	-	17.600	17.800	- nt -
	Thép thanh vằn D12 (CB400-V; CB500-V)	-	17.500	17.600	- nt -
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V; CB500-V)	-	17.400	17.600	- nt -
X	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tắt Đạt
1	Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite				178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
1	Bộ vữa gốc cây composite	bộ		2.400.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
	KT: 1000x1000				
2	Nắp hố ga composite	bộ		4.200.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	khung 950x950, nắp 650				- nt -
3	Nắp hố ga composite	bộ		4.000.000	- nt -
	khung 850x850, nắp 650				
4	Nắp hố ga composite	bộ		5.700.000	- nt -
	khung 1000x1000, nắp 800				
5	Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		2.950.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750				
	Tấm thu nước : 290 x 620				
6	Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		2.835.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750				
	Tấm thu nước : 290 x 620				
7	Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		3.000.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800				
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		2.620.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800				
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá	bộ		3.000.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800				
10	Lưới chắn rác composite	bộ		2.850.000	- nt -
	KT Song 430x860, Khung 530 x 960				
11	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.950.000	- nt -
	KT Song 430x860				
12	Lưới chắn rác composite có khung	bộ		2.750.000	- nt -
	KT Song 400x800, Khung 500 x 900				
13	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2.240.000	- nt -
	KT Song 400x800				
14	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.530.000	- nt -
	KT Song 300x800				
15	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.700.000	- nt -
	KT: 300 x 1000				
16	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.980.000	- nt -
	KT: 400x 700				
17	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.400.000	- nt -
	KT: 260 x 900				
18	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.200.000	- nt -
	KT: 300x 600				
19	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		3.500.000	- nt -
	KT: 400 x 1000				
2	Chống thấm bằng màng Composite				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C	đ/m2		359.000	- nt -
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất. Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC	đ/m2		191.000	- nt -

1	2	3			6
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		168.000	- nt -
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		264.000	- nt -
3	Nắp hố ga Composite				Công ty TNHH composite Công Vinh
1	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.986.000	155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
2	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.336.000	
3	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		2.880.000	Tel: 0945938501. Chị. Quyền
4	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.210.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
5	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.518.000	NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
6	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		2.991.000	- nt -
7	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.595.000	- nt -
8	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.450.000	- nt -
9	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		1.927.000	- nt -
10	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.727.000	- nt -
11	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.145.000	- nt -
4	Song chắn rác Composite				
1	Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		323.000	- nt -
6	Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		1.168.000	- nt -
XI	CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation
1	Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		218.000	Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt
2	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		118.000	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
3	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2		382.000	
4	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		591.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
5	Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		132.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
6	Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		32.000	- nt -
XII	NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT				
1					Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex
					Tel: 04 38513206 (1432)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	16.900		(Giá cảng Thọ Quang chưa bao gồm thuế GTGT)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	19.000		
2	Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5	đ/tấn		3.790.000	Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04,37958528 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) NPP: Cty CP CKN môi trường Liên Trung 366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN Tel: 0236 3691888
	Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7	-		3.790.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Vật liệu Carboncor Asphalt 19	-		2.969.090	-nt-
XIII	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHÉP				
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi				Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu

1	2	3			6
1	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	bộ		11.159.090	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam
2	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		11.214.550	Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu
2	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn				Tel: 0643.853.125
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè, Kt: B400x300-H500mm	m		1.843.640	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.415.450	01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, via hè hoặc lòng đường
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Via hè, Kt:B400x300-H500mm	-		2.006.360	
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.818.180	01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT
XIV	XĂNG DẦU				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		19.880	(thực hiện từ 15h00 ngày 01/11/2022 đến 15h00 ngày 11/11/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		22.790	- nt -
	Dầu hỏa	-		21.620	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		12.800	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		20.650	(thực hiện từ 15h00 ngày 11/11 đến 15h00 ngày 21/11/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		22.710	-nt-
	Dầu hỏa	-		22.490	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.420	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		20.610	(thực hiện từ 15h00 ngày 21/11 đến 15h00 ngày 01/12/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		22.550	- nt -
	Dầu hỏa	-		22.400	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.440	-nt-
XV	THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH				Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.
1	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm VIỆT PHÁP SHAL", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.				Địa chỉ: Lô KT, KCN Phúc Sơn, đường Trần Nhân Tông, Phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 0.9mm	đ/kg		168.510	Tel: 0888.358.999: 022.93981.666
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.0mm	đ/kg		168.510	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.2mm	đ/kg		168.510	Giá chênh lệch so với màu sơn thông dụng: - Màu vân gỗ (BH 5 năm): 35.000 vnd - Màu vân gỗ (BH 10 năm): 75.000 vnd - Màu đen đá (BH 20 năm): 30.000 vnd - Màu champagne (BH 20 năm): 30.000 vnd
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.4mm	đ/kg		168.510	
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.5mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.6mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.8mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.0mm	đ/kg		168.510	-nt-

1	2	3			6
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.5mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.6mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 3-4mm	đ/kg		171.250	-nt-
2	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm ADAMAS", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.				
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 0.9mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.0mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.2mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.4mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.5mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.6mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.8mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.0mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.5mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.6mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 3-4mm	đ/kg		171.250	-nt-